



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03096/2026/PKQ (1795.02W2605.0297)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long III, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 11/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/05/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2023	<5	15
2.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	<1	2
4.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,84	6 ÷ 8,5
5.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ - tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,05	1
6.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0011	0,01
7.	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,96	2
8.	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,59	0,2 ÷ 1
9.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
10.	Tụ cầu vàng ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	<1
11.	Trực khuẩn mủ xanh ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	<1
12.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS07: I4
- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03359/2026/PKQ (1949.02W2605.0737)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 20/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 20/05/2026 - 04/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(a)}$	mg/L	SMEWW 2340C:2023	120	300
2.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	160	1.000
3.	Nhôm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,083	0,2
4.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0014	0,02
5.	Cadimi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0009	0,003
6.	Clorua (Cl^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl-B:2023	14	250
7.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0204	1,3
8.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
9.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,32	11
10.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO_2^- B:2023	<0,01	0,9
11.	Đồng tổng số ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0059	1
12.	Florua (F^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	<0,1	1,5
13.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0397	0,3
14.	Chì ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0007	0,01
15.	Mangan ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,018	0,1
16.	Thủy ngân ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0004	0,001

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Niken ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0072	0,07
18.	Crom (Cr) ^(a)	mg/l	US EPA 6020B:2014	0,014	0,05
19.	Sunphát (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2023	<8	250
20.	Kẽm ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0275	2
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500-S2-B&D:2023	<0,03	0,05
22.	Selen ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0044	0,04
23.	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	2,24	200
24.	Cyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 CN-A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
25.	Cacbonetetraclorea ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	2
26.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	20
27.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	30
28.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	30
29.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	2.000
30.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	0,3
31.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	8
32.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	40
33.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	10
34.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996	<0,1	700

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
			US EPA 8260D:2023		
35.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	500
36.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	300
37.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	20
38.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	300
39.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	1.000
40.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	20
41.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
42.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	0,4
43.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	0,6
44.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
45.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA 531.2:2001	<4,5	10
46.	Chlordane ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	0,2
47.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	100
48.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	5
49.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
50.	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	1
51.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
52.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	30
53.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	300
54.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,5	30
55.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<1,5	90
56.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	20
57.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	9
58.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,5	2
59.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
60.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	6
61.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	20
62.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	20
63.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA 532:2000	<1	20
64.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,01	2
65.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	20
66.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<1	100
67.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA 515.4	<0,1	9
68.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	200
69.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA 555:1992	<0,7	10
70.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,15	3
71.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1:1993	<2,5	10
72.	2,4,6 Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	200
73.	Focmaldehyt ^(a)	µg/L	US EPA 556:1998	<100	500
74.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA 551.1 :1995	<0,3	100
75.	Dibromoclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,1	100
76.	Bromodiclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
77.	Axit dicloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<30	50
78.	Axit tricloroaxetic ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<30	200
79.	Dicloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	20
80.	Dibromoaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	70
81.	Tricloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA 551.1:1995	<0,3	1
82.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA 552.2: 2003	<15	20
83.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,015	0,1
84.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110 B:2023	<0,1	1
85.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA 525.3:2012	<0,3	0,6
86.	1,2 Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA5035:1996 US EPA 8260D:2023	<0,1	40
87.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- **NS02: I4**

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Phố



Nguyễn Quang Ninh

